

Số: 12./QĐ- THTA

Tân An, ngày 07 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán năm 2023
của Trường Tiểu học Tân An

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN AN

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu, chi dự toán năm 2023 của trường Tiểu học Tân An (theo quyết định giao dự toán ngân sách 2023)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận

- Bộ phận TC;
- Lưu: VT,KT;.

HIỆU TRƯỞNG

Trương Thu Thủy

Đơn vị: Trường Tiểu Học Tân An
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân An, ngày 07 tháng 02 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		9.025.407.701		
I	Nguồn ngân sách trong nước		9.025.407.701		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		9.025.407.701		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		8.237.156.094		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		788.251.607		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

ĐẤU
TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TÂN AN

Đơn vị: Trường Tiểu Học Tân An
Chương: 622

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 02 tháng 02 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Trương Thu Thùy



BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	853.000.000	844.000.000	844.000.000	844.000.000	788.251.607	788.251.607	0	0	0	55.748.393
13	072	00000	565.143.739	7.372.000.000	7.147.000.000	7.147.000.000	7.712.143.739	7.671.645.400	7.671.645.400	0	0	0	40.498.339
14	072	00000	0	0	566.000.000	566.000.000	566.000.000	565.510.694	565.510.694	0	0	0	489.306
Cộng:			565.143.739	8.225.000.000	8.557.000.000	8.557.000.000	9.122.143.739	9.025.407.701	9.025.407.701	0	0	0	96.736.038
Phản KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Mai Ngọc Ân

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 07/02/2024 10:14:55
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Mỹ Phương
Ngày ký: 06/02/2024 11:40:51
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân An

Người ký: Trương Thu Thủy
Ngày ký: 06/02/2024 10:40:18
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân An

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.101.789.331	3.101.789.331	3.101.789.331	3.101.789.331
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	294.201.180	294.201.180	294.201.180	294.201.180
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	57.961.008	57.961.008	57.961.008	57.961.008
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	915.328.133	915.328.133	915.328.133	915.328.133
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	511.256.501	511.256.501	511.256.501	511.256.501
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	41.731.200	41.731.200	41.731.200	41.731.200
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	771.511.005	771.511.005	771.511.005	771.511.005
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	126.651.508	126.651.508	126.651.508	126.651.508
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	79.415.217	79.415.217	79.415.217	79.415.217
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	42.593.308	42.593.308	42.593.308	42.593.308
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	532.600.000	532.600.000	532.600.000	532.600.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	121.682.332	121.682.332	121.682.332	121.682.332
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	12.457.950	12.457.950	12.457.950	12.457.950
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	14.823.600	14.823.600	14.823.600	14.823.600

Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000		0	0	30.387.500	30.387.500	30.387.500	30.387.500	30.387.500
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000		0	0	11.680.000	11.680.000	11.680.000	11.680.000	11.680.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000		0	0	121.649.437	121.649.437	121.649.437	121.649.437	121.649.437
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000		0	0	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000		0	0	7.616.800	7.616.800	7.616.800	7.616.800	7.616.800
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000		0	0	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000		0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	072	6751	00000		0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000		0	0	176.830.290	176.830.290	176.830.290	176.830.290	176.830.290
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000		0	0	50.400.000	50.400.000	50.400.000	50.400.000	50.400.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000		0	0	6.523.000	6.523.000	6.523.000	6.523.000	6.523.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	072	6921	00000		0	0	28.839.000	28.839.000	28.839.000	28.839.000	28.839.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000		0	0	87.448.120	87.448.120	87.448.120	87.448.120	87.448.120
Tài sản và thiết bị khác	13	072	6999	00000		0	0	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000		0	0	20.525.200	20.525.200	20.525.200	20.525.200	20.525.200
Chi khác	13	072	7049	00000		0	0	440.319.780	440.319.780	440.319.780	440.319.780	440.319.780
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000		0	0	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
Chi phí khác	13	072	6699	00000		0	0	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000		0	0	3.704.000	3.704.000	3.704.000	3.704.000	3.704.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000		0	0	320.058.820	320.058.820	320.058.820	320.058.820	320.058.820
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000		0	0	6.107.004	6.107.004	6.107.004	6.107.004	6.107.004
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000		0	0	94.698.046	94.698.046	94.698.046	94.698.046	94.698.046
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000		0	0	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000		0	0	53.624.177	53.624.177	53.624.177	53.624.177	53.624.177
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000		0	0	67.463.248	67.463.248	67.463.248	67.463.248	67.463.248
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000		0	0	11.493.700	11.493.700	11.493.700	11.493.700	11.493.700
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000		0	0	7.595.799	7.595.799	7.595.799	7.595.799	7.595.799

Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	4.097.900	4.097.900	4.097.900	4.097.900
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	072	6105	00000	0	0	328.631.787	328.631.787	328.631.787	328.631.787
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	220.782.320	220.782.320	220.782.320	220.782.320
Phụ cấp công tác phí	12	072	6702	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	072	6758	00000	0	0	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
Chi phí thuê mướn khác	12	072	6799	00000	0	0	49.280.000	49.280.000	49.280.000	49.280.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	072	6913	00000	0	0	49.197.500	49.197.500	49.197.500	49.197.500
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Chi khác	12	072	7049	00000	0	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	121.000.000	121.000.000	121.000.000	121.000.000
Cộng:					0	0	9.025.407.701	9.025.407.701	9.025.407.701	9.025.407.701
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Mai Ngọc Ân

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 07/02/2024 10:14:50
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bưu Điện

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hương

Lê Thị Mỹ Phượng

Trương Thu Thùy

Người ký: Trương Thu Thùy
Ngày ký: 06/02/2024 10:40:29
Đơn vị: Trường THPT Tân An